VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Phan Thị Thuỳ Trâm

KINH NGHIỆM XÚC TIẾN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở MỘT SỐ NƯỚC KHU VỰC ĐÔNG Á VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Chuyên ngành : Kinh tế Thế giới và Quan hệ Kinh tế quốc tế
Mã số : 62.31.07.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

Hà Nội - 2010

Công trình hoàn thành tại: Học viện Khoa học Xã hội,
Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

Người hướng dẫn khoa học:

1. GS. TS. Nguyễn Xuân Thắng
2. TS. Nguyễn Anh Tuấn

Phản biện 1: .....

Phản biện 2: .....

Phản biện 3: .....

Luận án sẽ được bảo vệ trước hội đồng chấm luận án cấp nhà nước, tại Học viện Khoa học Xã hội vào hồi .... giờ .... ngày ... tháng ... năm 2010

Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Quốc gia
Thư viện Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1/ Phan Thị Thuỳ Trâm (2004), "Những giải pháp đẩy mạnh xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 375 tháng 7 năm 2004.

2/ Phan Thị Thuỳ Trâm (2004), "Những giải pháp thúc đẩy giải ngân nguồn vốn ODA", *Tạp chí Chứng khoán*, số 6-7 năm 2004.

3/ Phan Thị Thuỳ Trâm (2009), "Ninh Thuận - Nơi tương lai bắt đầu", (Hội nghị Xúc tiến đầu tư vào Ninh Thuận) đăng tải trên *website* www.ninhthuan.gov.vn.

4/ Phan Thị Thuỳ Trâm (2010), "Hoạt động Xúc tiến đầu tư ở Việt Nam: vấn đề tổ chức và tài chính" - Tạp chí *Kinh tế và dự báo*, số 4 tháng 2 năm 2010.

5/ Phan Thị Thuỳ Trâm (2010), "Chuyển động của dòng FDI thời kỳ hậu khủng hoảng" - Tạp chí *Đầu tư nước ngoài,* 10 tháng 3 năm 2010.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết và ý nghĩa của đề tài

Kinh nghiệm thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn FDI của các nền kinh tế trong khu vực là coi xúc tiến đầu tư (XTĐT) như một công cụ hữu hiệu để thu hút vốn đầu tư, trở thành một hoạt động ngày càng được gia tăng, không chỉ ở các nước phát triển mà còn ở các nước đang phát triển.

Công tác Xúc tiến đầu tư của Việt Nam đang trong ở giai đoạn đầu của quá trình chuyên nghiệp hóa. Giai đoạn 1995-2000, XTĐT xem như một giai đoạn tiền dự án và chấm dứt sau khi dự án được cấp giấy phép đầu tư. Giai đoạn 2000-2005 đánh dấu bước chuyển biến quan trọng về XTĐT, từ hình thành dự án sang triển khai dự án nhưng chỉ tập trung thu hút vốn từ bên ngoài vào. Giai đoạn từ 2005 đến nay đã bắt đầu coi trọng XTĐT trong nước, liên kết hoạt động XTĐT với hoạt động ngoại giao, xúc tiến thương mại và du lịch, thiết lập hệ thống chân rết XTĐT ở các thị trường trọng điểm và triển khai thực hiện Chương trình XTĐT quốc gia.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy công tác XTĐT ở Việt Nam vẫn thiếu một tầm nhìn dài hạn có tính chiến lược và hệ thống, chưa hiệu quả, chưa có sự thống nhất và thiếu sự chuyên nghiệp. Đó là nguyên nhân dẫn đến lúng túng, mẫu thuẫn, chồng chéo khi xây dựng nội dung, chương trình; quá trình thực hiện XTĐT vẫn theo kiểu hoạt động theo phong trào, không tính đến hiệu quả; cơ chế phối hợp trong công tác XTĐT chưa được quy định cụ thể; sự gắn kết giữa các hoạt động XTĐT - xúc tiến thương mại và xúc tiến du lịch chưa rõ ràng; vai trò quản lý nhà nước của các Bộ, ngành về XTĐT còn hạn chế; việc báo cáo, trao đổi thông tin về công tác XTĐT chưa có cơ chế; năng lực XTĐT còn yếu, nhất là trình độ cán bộ, cơ sở vật chất và điều kiện hoạt động. Hiện tượng "mạnh ai người đấy làm", "người người làm xúc tiến đầu tư, nhà nhà làm xúc tiến đầu tư" đang bộc lộ ngày càng rõ sự yếu kém.

Với thực tế như trên, đề tài khẳng định tính cần thiết phải tập trung nghiên cứu về xúc tiến đầu tư, đặt nền móng cơ sở lý luận về XTĐT; xem xét mô hình và kinh nghiệm của 3 trường hợp điển hình trong khu vực Đông Á; trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế, đánh giá thực trạng XTĐT của Việt Nam, từ đó xác định quan điểm, phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động XTĐT của Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu

Hiện nay có nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam về đầu tư nước ngoài ở những giác độ khác nhau: kinh tế học, kinh tế - chính trị học, luật học, xã hội học ... nhằm mục tiêu tăng cường thu hút và sử dụng nguồn vốn này để phục vụ cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài lại là một đề tài hẹp và ít được nghiên cứu chuyên sâu, chủ yếu lồng ghép trong các báo cáo tổng thể về FDI. Một số nghiên cứu cũng đề cập đến kinh nghiệm xúc tiến đầu tư ở các nước nhưng việc liên hệ để ứng dụng vào điều kiện của Việt Nam còn rất hạn chế hoặc quan điểm phân tích thiên về hoạt động FDI và thiên về lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài nên những vấn đề riêng về XTĐT ở Việt Nam chưa được làm rõ. Như vậy, mặc dù có khá nhiều nghiên cứu cả trong và ngoài nước về FDI, trong đó có FDI ở Việt Nam, nhưng đến nay vẫn còn thiếu các nghiên cứu cơ bản, có tính hệ thống về hoạt động XTĐT. Các nội dung của XTĐT chỉ mới được xem xét gắn với các yêu cầu của từng thời mốc hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia trong đó có Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là hoạt động XTĐT của ba quốc gia Đông Á (Trung Quốc, Malaixia, Thái Lan).Với những thành công trong xúc tiến đầu tư nguồn vốn FDI phục vụ cho chiến lược phát triển kinh tế, biến Trung Quốc trở thành công xưởng sản xuất của thế giới, biến Malaixia trở thành xưởng sản xuất điện tử lớn nhất khu vực ASEAN, biến Thái Lan trở thành công xưởng sản xuất công nghiệp phụ trợ đứng thứ ba Châu Á.

Phạm vi nghiên cứu: (i) Cơ sở lý luận về XTĐT: Xuất phát từ bản chất đầu tư nước ngoài, quan điểm của Đảng về mục tiêu thu hút FDI để hình thành Khái niệm xúc tiến đầu tư; xác định bản chất XTĐT, chủ thể XTĐT, đối tượng XTĐT, đặc điểm XTĐT, nội dung XTĐT, vai trò XTĐT và các nhân tố ảnh hưởng trên phương diện quốc tế, khu vực và quốc gia đến hoạt động XTĐT, nhất là đối với những nền kinh tế có độ mở thị trường cao; (ii) Nghiên cứu các vấn đề XTĐT của 3 nước trong thời gian 10 năm qua; (iii) Cùng với việc phân tích hoạt động XTĐT ở Việt Nam giai đoạn 10 năm qua là các khuyến nghị về giải pháp hoàn thiện công tác xúc tiến đầu tư hiện nay của Việt Nam, chú trọng vào vấn đề quy hoạch công tác XTĐT, hình thành hành lang pháp lý, công tác tổ chức và các điều kiện đảm bảo cho hệ thống xúc tiến đầu tư tại Việt nam hoạt động hiệu quả trong giai đoạn 2010-2020.

Tuy nhiên phạm vi nghiên cứu không hoàn toàn giới hạn trong khoảng thời gian nêu trên mà có sự mở rộng, liên hệ và so sánh với các giai đoạn trước đó.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án được thực hiện dựa trên quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đồng thời quán triệt và vận dụng đường lối đổi mới kinh tế, đổi mới tổ chức và quản lý của Đảng qua các thời kỳ. Luận án sử dụng một số phương pháp chủ yếu là phân tích kinh tế vĩ mô, mô hình hoá và thống kê; kế thừa, so sánh, sử dụng chuyên gia, nghiên cứu liên ngành, nghiên cứu trường hợp điển hình, điều tra-khảo sát và phỏng vấn trực tiếp.

5. Đóng góp của luận án

Thứ nhất, luận án hệ thống hoá lý luận cơ bản liên quan đến XTĐT FDI. *Thứ hai,* trên cơ sở phân tích dòng vốn FDI vào 3 nước Trung Quốc, Thái Lan và Malaixia trong thời gian 10 năm qua trở lại đây, luận án phân tích hoạt động XTĐT và cách thức tổ chức thực hiện hoạt động XTĐT, mô hình cơ quan XTĐT của 3 nước, từ đó rút ra những đặc trưng chung, bài học thành công và không thành công và kinh nghiệm cho Việt Nam. *Thứ ba,* cùng với việc phân tích hoạt động XTĐT ở Việt Nam giai đoạn 10 năm qua là các khuyến nghị về giải pháp hoàn thiện công tác xúc tiến đầu tư hiện nay của Việt Nam giai đoạn 2010-2020.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài các tranh bìa, bảng ký hiệu viết tắt, mục lục, mở đầu, kết luận, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận án gồm 3 chương, như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận cơ bản và thực tiễn liên quan đến hoạt động XTĐT

Chương 2: Hoạt động XTĐT của một số nước Đông Á

Chương 3: Định hướng và giải pháp thúc đẩy hoạt động XTĐT ở Việt Nam trên cơ sở vận dụng kinh nghiệm quốc tế.

CHƯƠNG 1
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VÀ THỰC TIỄN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

1.1. Khái niệm về Xúc tiến đầu tư (XTĐT)

Hiện đang có một bước chuyển từ cách tiếp cận thiên về quản lý sang cách tiếp cận thiên về xúc tiến để thu hút đầu tư. Nghiên cứu XTĐT từ quan điểm của thế giới và Chính phủ về đầu tư và đầu tư trực tiếp nước ngoài kết hợp với các quan điểm của các tổ chức và tư vấn quốc tế, đối chiếu với hiện trạng Việt Nam. Hiện tại, ở Việt Nam chưa có định nghĩa chính thống về XTĐT trong các văn bản pháp quy và thực tiễn cho thấy có 2 quan điểm khác nhau về XTĐT, *một là,* XTĐT bao gồm các biện pháp xúc tiến hình thành các dự án FDI; *hai là,* bao gồm toàn bộ các biện pháp từ hình thành đến hỗ trợ triển khai các hoạt động của dự án FDI. Thực tiễn minh chứng xúc tiến đầu tư đang ngày càng trở nên đa dạng. Do vậy, nghiên cứu sinh cho rằng, *XTĐT là công cụ năng động và gây ảnh hưởng định hướng đến nhà đầu tư và là hình thức tuyên truyền nhằm tìm kiếm và duy trì vốn đầu tư.* Bên cạnh đó cũng so sánh sự khác nhau giữa Xúc tiến đầu tư và Vận động đầu tư.

1.2. Bản chất XTĐT

Trước hết, XTĐT là một công cụ để thu hút đầu tư nước ngoài và thực hiện chính sách FDI, có tác động đến việc khuyến khích tăng trưởng kinh tế. Xúc tiến đầu tư FDI chỉ là một công cụ trong số các công cụ phát triển kinh tế. XTĐT thực chất là giải quyết bài toán tìm kiếm và duy trì vốn đầu tư. Thông qua XTĐT, các dự án FDI bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế-xã hội từng thời kỳ, đồng thời là nhân tố quan trọng phát huy nguồn nội lực nhất là trong giai đoạn khi mức tích lũy của nền kinh tế còn thấp.

1.3. Chủ thể XTĐT:

Chủ thể XTĐT là cơ quan quản lý về đầu tư tại nước sở tại, các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, các cơ quan xúc tiến đầu tư, các Hiệp hội doanh nghiệp, các đơn vị bảo trợ thông tin, các nhà tài trợ, các nhà đầu tư, các công ty tư vấn.

1.4. Đối tượng XTĐT:

Đối tượng chính của XTĐT là các nhà đầu tư bao gồm nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư trong nước và ngoại kiều. *Nhà đầu tư nước ngoài* là tổ chức, cá nhân nước ngoài bỏ vốn để thực hiện hoạt động đầu tư tại nước sở tại. Nhà đầu tư nước ngoài bao gồm các công ty đa quốc gia (TNCs) và các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại nước sở tại.

1.5. Đặc điểm XTĐT:

Bốn đặc điểm chính của XTĐT là: XTĐT là sản phẩm của kinh tế thế giới và hội nhập kinh tế quốc tế, được hình thành theo quá trình hình thành và phát triển của dòng vốn FDI; XTĐT chỉ là một hoạt động mang tính hỗ trợ; XTĐT linh hoạt và biến đổi theo từng thời kỳ; XTĐT hoạt động ở nhiều cấp (vĩ mô, trung gian, vi mô).

1.6. Nội dung XTĐT:

1.6.1. Xác định trọng tâm thu hút đầu tư

- Xác định địa điểm đầu tư: Trong khi quy trình chính xác mà các TNCs sử dụng để lựa chọn địa điểm đầu tư trong các nền kinh tế đang phát triển chưa được nghiên cứu đầy đủ thì có thể tương tự như quy trình mà các TNCs sử dụng để lựa chọn một địa điểm ở một nước phát triển. Các yếu tố chính mà các TNCs sử dụng để đánh giá một địa điểm đầu tư là thị trường, chi phí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng, khuôn khổ chính sách, thúc đẩy hỗ trợ kinh doanh.

- Xác định lĩnh vực ưu tiên: Một chiến lược XTĐT thành công yêu cầu phải có sự tập trung vào các ngành ưu tiên/mũi nhọn phù hợp với mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Quy trình xác định các lĩnh vực ưu tiên cho đầu tư nước ngoài và khuyến khích đầu tư nói chung được thực hiện theo 4 bước dựa trên việc cho điểm và phân hệ số (Cao, trung bình, thấp) theo các tiêu chí đặt ra.

- Xác định đối tượng kêu gọi đầu tư: đối tác chiến lược có thể xét theo khu vực địa lý (quốc gia), lĩnh vực (nhóm nhà đầu tư theo ngành), các TNCs.

1.6.2. Xây dựng Chiến lược hoặc Chính sách XTĐT:

Trên cơ sở phân tích các quan niệm về Chiến lược, nghiên cứu sinh đưa ra khái niệm *Chiến lược XTĐT xác định mục tiêu và đường hướng phát triển cơ bản về xúc tiến đầu tư trong khoảng thời gian 10 năm hoặc dài hơn, xác định tầm nhìn của một quá trình phát triển mong muốn và sự nhất quán về con đường và các giải pháp cơ bản để thực hiện.* Chiến lược XTĐT là cơ sở cho xây dựng quy hoạch và các kế hoạch thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI trung hạn và ngắn hạn, là căn cứ để hoạch định các chính sách và kế hoạch phát triển. Như vậy, *Chính sách XTĐT là một bộ phận của chính sách FDI (chính sách FDI là một bộ phận của các chính sách phát triển kinh tế của một quốc gia) và được hoạch định để điều chỉnh các hoạt động XTĐT nhằm đạt được các mục tiêu thu hút và sử dụng FDI trong và ngoài nước hiệu quả trong từng giai đoạn cụ thể.*

Luận án phân tích sự khác biệt giữa Chiến lược XTĐT với Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội và Chiến lược thu hút FDI và các bước xây dựng Chiến lược XTĐT. Chiến lược và Chính sách XTĐT được cụ thể hóa bằng (i) Bảng thông tin tổng hợp về môi trường đầu tư và (ii) Hệ cơ sở dữ liệu các dự án kêu gọi đầu tư thông qua hình thức là Danh mục dự án kêu gọi quốc gia hoặc cấp địa phương hoặc Bản tóm tắt dự án kêu gọi đầu tư (project profile).

1.6.3. Phương thức XTĐT bao gồm các hoạt động XTĐT nhằm xây dựng hình ảnh về môi trường đầu tư, được thực hiện trên cơ sở cân nhắc phối hợp một cách tối ưu các công cụ cơ bản như Tài liệu XTĐT(Brochure và phim video), Quảng cáo (Quảng cáo báo viết, Quảng cáo truyền hình), Triển lãm, Báo chí-truyền thông, Internet, Thư giao dịch trực tiếp, Hội thảo XTĐT, Vận động đầu tư trực tiếp, Chương trình thăm thực địa cho các nhà đầu tư.

1.6.4. Tổ chức bộ máy xúc tiến đầu tư

Cơ quan XTĐT (Investment Promotion Agency - IPA) là đầu mối đại diện của một quốc gia, có thể thuộc Chính phủ hoặc phi Chính phủ, làm nhiệm vụ hỗ trợ nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội đầu tư trong việc triển khai các dự án FDI trong nước và nước ngoài. Một quốc gia có thể có một hoặc nhiều đầu mối cơ quan XTĐT đại diện cho các vùng miền.

Cơ quan XTĐT phải hoạt động để trở thành điểm hẹn của cung và cầu đầu tư: có database, thư viện điện tử, có mạng lưới các dịch vụ tư vấn (pháp lý, bản quyền, MICE, media, marketing), có dịch vụ dùng chung theo kiểu business center, có các nhà đầu tư nổi tiếng đến nói chuyện (road show) ... Các cơ quan XTĐT cần hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, định hình và thường xuyên điều chỉnh chuỗi giá trị để có thể kịp thời ra các quyết định đầu tư và cạnh tranh. Thành lập một IPA gồm có 6 bước.

1.6.5. Kiểm tra đánh giá hoạt động Xúc tiến đầu tư

Việc thu hút đầu tư là nhiệm vụ quan trọng nhằm đạt được 8 mục tiêu là Phát triển kinh tế chung; Thu hút vốn; Tăng nguồn thu ngân sách; Tăng việc làm; Chuyển giao công nghệ; Cải thiện kỹ năng lao động bản địa; Cải thiện xuất khẩu; Tăng cường khả năng cạnh tranh và Xây dựng hình ảnh.

Trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt về thu hút đầu tư, hoạt động XTĐT chỉ có thể đạt hiệu quả nếu đáp ứng 8 tiêu chí: (i) Có chiến lược và mục tiêu kêu gọi đầu tư rõ ràng, cụ thể dựa trên việc đánh giá kỹ lưỡng tiềm năng và lợi thế của quốc gia; *(ii)* Có đối tượng tập trung

xác định; (iii) Có kế hoạch chi tiết và khả thi, có ngân sách phù hợp (kể cả kinh phí nhà nước cấp và kinh phí xã hội hóa); (iv) Hoạt động xúc tiến được thực hiện một cách chuyên nghiệp; (v) Gắn liền với hoạt động hỗ trợ các nhà đầu tư; (vi) Được sự ủng hộ của Lãnh đạo cấp cao và có sự tham gia của các thành phần kinh tế - xã hội; (vii) Phối hợp các công cụ xúc tiến đầu tư hiện đại; (viii) Có hoạt động kiểm tra và đánh giá kết quả thường xuyên.

Một hoạt động XTĐT được coi là thành công nếu nó đạt được mục đích giúp gia tăng 9 chỉ tiêu sau một cách định lượng được và so sánh được với thời điểm chưa thực hiện: (i) Tỷ số điểm % thay đổi về tỷ trong FDI của quốc gia trên tổng FDI thế giới; (ii) Tỉ lệ giữa Số lượng dự án đầu tư mới và dự án tăng vốn; (iii) tỉ lệ giữa Tổng vốn đầu tư mới và Vốn đầu tư mở rộng cam kết; (iv) Tổng vốn đầu tư được giải ngân từ các dự án FDI; (v) Số lượng việc làm mới từ các dự án FDI; (vi) Giá trị xuất khẩu từ các dự án FDI; (vii) Thu ngân sách từ các dự án FDI; (viii) Năng lực tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư; (ix) Quan hệ của cơ quan xúc tiến đầu tư.

Quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động XTĐT bao gồm Kiểm tra và đánh giá môi trường đầu tư, Kiểm tra và đánh giá hoạt động của cơ quan xúc tiến đầu tư, Kiểm tra và đánh giá kết quả thực tế. Các bước kiểm tra đều có tiêu chí cụ thể.

1.7. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động Xúc tiến đầu tư

1.7.1. Các nhân tố trên bình diện quốc tế và khu vực

- Quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế tác động đến tiến trình điều chỉnh chính sách của các nước

- Chiến lược của các công ty xuyên quốc gia (TNCs)

- Vai trò của các thể chế quốc tế và khu vực

1.7.2. Các nhân tố trên bình diện quốc gia

Có ba nhân tố ảnh hưởng đến khả năng XTĐT của một quốc gia: (i) Môi trường đầu tư trong nước (bao gồm cả phần cứng và phần mềm gồm điều kiện cơ sở hạ tầng, hệ thống luật pháp chính sách về đầu tư ...) của nước tiếp nhận đầu tư; (ii) Việc thực thi Chiến lược và Chính sách XTĐT; (iii) Năng lực của bộ máy XTĐT.

Thực tế cho thấy rằng một chính sách đầu tư thuận lợi kết hợp với một cách thức xúc tiến đầu tư tích cực và được tiến hành bài bản là quan trọng cho thành công của XTĐT. Kinh nghiệm về thu hút dòng FDI vào các nước phát triển và đang phát triển cho thấy Chính phủ các nước thường thực hiện hai điểm. *Thứ nhất* là đổi mới chính sách đầu tư để giải quyết được các khó khăn mà các nhà đầu tư đang phải đối mặt khi thiết lập các dự án mới. *Thứ hai* là thành lập một cơ quan XTĐT có tiếng nói riêng, độc lập và có đủ nguồn lực cần thiết để thiết lập và thực hiện chiến lược đầu tư phù hợp với yêu cầu, lợi thế và nguồn lực của quốc gia đó.

CHƯƠNG 2

HOẠT ĐỘNG XTĐT CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG Á

2.1. Tình hình thu hút FDI tại 3 quốc gia lựa chọn

2.2. Nội dung XTĐT tại 3 quốc gia lựa chọn

2.2.1. Xác định trọng tâm thu hút đầu tư

2.2.1.1. Về xác định địa điểm đầu tư:

Đối với Trung Quốc: Việc xác định địa điểm đầu tư dựa vào cách phân tích không gian kinh tế vì liên quan đến các trung tâm kinh tế vùng, nơi đã có cội nguồn lịch sử phát triển sâu xa. Căn cứ theo lãnh thổ, Trung Quốc được chia thành năm vùng địa lý chính, hoặc các vùng

kinh tế tự nhiên (Đông Bắc, Tây, Bột Hải, đồng bằng sông Dương Tử (Hứa Đông), đồng bằng Châu Giang (Quảng Châu – Phúc Kiến).

Đối với Thái Lan, Thái Lan thiết lập các Khu vực Xúc tiến đầu tư (Investment Promotion Zones) với các mức ưu đãi khác nhau. Khu vực ưu đãi đầu tư được tách lập thành ba khu vực khác nhau, lấy thủ đô Băng-Cốc là trọng tâm. Khu vực 1 là Băng-Cốc và 5 tỉnh sát Băng-Cốc. Khu vực 2 là 12 tỉnh xung quanh khu vực 1. Khu vực 3 là 58 tỉnh còn lại trên toàn đất nước. Riêng khu vực 3 được phân tách làm 2 loại: 22 tỉnh và 36 tỉnh (riêng đối với 36 tỉnh này ưu tiên khuyến khích đầu tư và công nghiệp và khu công nghiệp). Các khu vực trên được hưởng mức độ ưu đãi khác nhau, được quy định riêng biệt và rõ ràng cho 2 hình thức đầu tư trong và ngoài khu công nghiệp.

Đối với Malaixia, các địa bàn khuyến khích đầu tư trong nước gồm các Bang: Perlis, Sabah, Sarawak và khu vực hành lang phía tây của bán đảo Malaixia. Để kích thích nền kinh tế chuyển lên một cấp độ tạo giá trị gia tăng cao hơn, Malaysia bắt tay vào việc phát triển một khu công nghệ khổng lồ gọi là Siêu Hành lang đa truyền thông (Multemidia Super Corridor - MSC) ở Penang và Hành lang kinh tế miền Bắc hướng tới tầm nhìn 2020.

2.2.1.2. Về xác định lĩnh vực ưu tiên:

Đối với Trung Quốc, Trung Quốc đã quan tâm nhiều đến việc hướng FDI tập trung vào các ngành có giá trị gia tăng cao, ưu tiên các dự án lớn, khuyến khích các dự án liên quan đến nghiên cứu và triển khai và bảo vệ môi trường, hạn chế các dự án hoạt động trong công nghiệp chế tạo, lắp ráp, chế biến hành xuất khẩu có giá trị thấp, tiêu tốn nhiều tài nguyên và ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Đối với Thái Lan, trong năm đầu tư 2008-2009, sáu ngành mục tiêu được xác định là: tiết kiệm năng lượng và năng lượng thay thế, công nghệ cao, sản xuất các sản phẩm và vật liệu thân thiện với môi trường, bất động sản và du lịch, nông nghiệp công nghệ cao và dự án lớn triệu đô.

Đối với Malayxia, theo Chương trình phát triển mới hay Tầm nhìn 2020,, những dự án kết tinh công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, tạo được các mối liên kết ngành nghề và có tiềm năng xuất khẩu cao đều được khuyến khích. Tiêu điểm hiện nay là phát triển theo những cụm ngành nghề cụ thể, các dự án sử dụng nhiều tri thức, vốn và kỹ năng nhất là trong lĩnh vực dịch vụ.

2.2.1.3. Về xác định đối tượng kêu gọi đầu tư:

Đối với Trung Quốc, tập trung vào 2 đối tượng chủ yếu là ***các công ty đa quốc gia - TNC***s (của Mỹ, Nhật Bản và Châu Âu) và ***Hoa kiều*** với các chính sách đặc biệt thuận lợi.

Đối với Thái Lan tập trung vào TNCs của EU, Châu Á (đặc biệt là Nhật Bản, Trung Quốc, Xin-ga-po, Đài Loan, và Hàn Quốc) và Bắc Mỹ (Mỹ và Ca-na-đa).

Đối với Malaixia, đối tượng đầu tư lớn nhất vào Malaixia hướng đến là các TNCs của Inđônêxia, Singapore, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, Mỹ, Anh, Caymans.

2.2.2. Xây dựng Chiến lược hoặc Chính sách XTĐT:

Trung Quốc xây dựng Chiến lược XTĐT tập trung vào việc xây dựng hình ảnh quốc gia thông qua sự tham gia của chính trị gia hàng đầu với thông điệp rõ ràng, nhất quán.

Đối với Thái Lan, Chiến lược Xúc tiến đầu tư nhằm cụ thể hóa Luật Xúc tiến đầu tư ban hành năm 1977và được điều chỉnh hàng năm.

Đối với Malayxia, Chiến lược XTĐT được xây dựng và điều chỉnh hằng năm nhưng không tập trung xây dựng thông điệp hình ảnh quốc gia theo giai đoạn mà tập trung *ưu tiên hoạt động tiếp thị địa phương*.

2.2.3. Cụ thể hoá Chiến lược và Chính sách XTĐT bằng Danh mục và các dự án đầu tư

Trung Quốc ban hành Danh mục kêu gọi đầu tư nước ngoài phân chia theo lĩnh vực, khu vực và phân chia thành các diện: khuyến khích, mở, hạn chế, và cấm đầu tư.Tuy nhiên danh mục này chỉ công bố các khu vực và lĩnh vực gọi vốn FDI (tức là các ngành công nghiệp mục tiêu và các vùng mục tiêu) mà không nêu dự án cụ thể.

Đối với Thái Lan, Chiến lược XTĐT được chi tiết hoá bằng chương trình XTĐT hằng năm. Chiến lược XTĐT tập trung vào cung cấp các dịch vụ cho nhà đầu tư và xây dựng cơ sở dữ liệu là nền tảng cốt lõi cho hoạt động XTĐT và cung cấp trực tuyến cho nhà đầu tư *cơ sở dữ liệu về công ty được khuyến khích* (BOI Promoted Companies Database).

Malayxia cung cấp cơ sở dữ liệu đến các nhà đầu tư do Cơ quan đăng ký các cơ sở đầu tư và sản xuất theo hợp đồng (Registry of Investors and Contract Manufacturers, hay RICOM) quản lý.

2.2.4. Xác định phương thức XTĐT

Trung Quốc sử dụng tổng thể các phương thức XTĐT nhằm đạt được các mục tiêu chính trị và kinh tế. **Vận hành Website** "Đầu tư vào Trung quốc" ("Invest in China") www.fdi.gov.cn trở thành biểu tượng XTĐT của đất nước Trung Quốc. **Vận động đầu tư trực tiếp** cũng là cách tiếp cận không những Chính quyền Trung ương mà chính quyền địa phương đặc biệt chú trọng. **Lãnh đạo cấp cao trực tiếp xúc tiến hình ảnh quốc gia** là sự lựa chọn hàng đầu trong phương thức XTĐT. Để nhấn mạnh nội dung của thông điệp và củng cố niềm tin của nhà đầu tư, các nhà lãnh đạo Trung Quốc tiến cử một số cá nhân điển hình xuất sắc làm những nhà vô địch về hoạt động đầu tư nước ngoài, là những mẫu người đại diện cho một nền kinh tế đã cải cách của Trung Quốc như Đặng Tiểu Bình, Chu Dung Cơ; những người mang khuôn mẫu của những giám đốc điều hành nổi tiếng ngoài biên giới Trung Quốc như Trương Quý Minh.

BOI Thái Lan đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính 2008 và khủng hoảng chính trị với Chiến dịch Năm Đầu tư Thái Lan 2008-2009 xây dựng hình ảnh mới "*Nghĩ về Châu Á – Đầu tư vào Thái Lan*" (Think Asia, Invest Thailand) và *"Thái Lan của đầu tư – Cơ hội hoàn hảo*" (Thailand of Investment – Perfect Opportunity) với điều chỉnh các ưu đãi đặc biệt cho 6 ngành công nghiệp ưu tiên.

Malaixia cũng áp dụng tổng hợp các cách thức XTĐT từ vận động đầu tư trực tiếp đến hội thảo, triển lãm, kết nối doanh nghiệp, quảng bá internet … trong đó website *www.mida.gov.my* của Malaysia là kênh xúc tiến hữu hiệu.

2.2.5. Tổ chức bộ máy xúc tiến đầu tư

Đối với Trung Quốc, Bộ Thương Mại (MOFCOM) quản lý lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài. MOFCOM thành lập Cơ quan Xúc tiến đầu tư Trung Quốc (China Investment Promotion Agency - CIPA) chuyên trách về các hoạt động XTĐT và Vụ Quản lý ĐTNN chuyên trách về quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài. Điểm hay của mô hình này là phân tách trách nhiệm rõ ràng giữa quản lý Nhà nước về ĐTNN và hoạt động XTĐT nước ngoài vào Trung Quốc và đầu tư từ Trung Quốc ra nước ngoài. CIPA không chịu trách nhiệm về quản lý Nhà nước mà chỉ chuyên sâu vào các hoạt động XTĐT. Đồng thời, mô hình IPA ở Trung ương được nhân rộng cho các địa phương, các vùng miền phân theo khu vực địa lý. Theo đó, cơ chế giám sát và kiểm tra thuận lợi hơn thông qua việc so sánh, đối chiếu hiệu quả lẫn nhau.

Đối với Thái Lan, các hoạt động xúc tiến FDI ở Thái Lan do Cơ quan Đầu tư (BOI) của Thái Lan đảm nhiệm. Mặc dù BOI đặt trực thuộc Bộ Công nghiệp nhưng mức độ quan trọng của BOI thể hiện ở điểm Chủ tịch BOI Thái Lan là đương kim Thủ tướng Abhisit Vejjajiva, Phó Chủ tịch là Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, thành viên là Bộ trưởng các Bộ có liên quan. Ở Thái Lan, *xúc tiến thương mại và xúc tiến đầu tư là hai công việc tách rời.* Hai đơn vị này tuy thuộc hai cơ quan chủ quản khác nhau. Cơ quan Xúc tiến thương mại thuộc Bộ Thương mại và

Cơ quan Xúc tiến đầu tư (chính là BOI) thuộc Bộ Công nghiệp với những nhiệm vụ, chức năng khác nhau. Điểm hay trong mô hình BOI được thể hiện ở các khía cạnh sau: *Thứ nhất,* phân tách các bộ phận chịu trách nhiệm xúc tiến theo ngành và chỉ tập trung vào một số ngành mà Thái Lan dự kiến hướng tới trong trung hạn. *Thứ hai,* sử dụng chuyên gia nước ngoài đánh giá độc lập hiệu quả hoạt động XTĐT. *Thứ ba,* BOI tập trung vào việc nghiên cứu Chiến lược và Chính sách thông qua Trung tâm Chiến lược và Chính sách đầu tư; đây là một việc rất quan trọng mà không phải cơ quan XTĐT nào cũng quan tâm và phát triển. *Thứ tư,* BOI chỉ hình thành các Trung tâm XTĐT theo vùng mà không theo địa phương kể cả những thành phố lớn. Việc này cho thấy công tác XTĐT của Thái Lan chỉ định hướng tập trung liên vùng thay vì tập trung cho một số địa phương riêng rẽ.

Đối với Malaixia, cơ quan Xúc tiến đầu tư là Cơ quan Phát triển công nghiệp Malaixia (MIDA). Đây là cơ quan trực thuộc Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế chịu trách nhiệm quản lý các dự án đầu tư nước ngoài vào Malaysia. MIDA là cơ quan đầu mối của Chính phủ về XTĐT và phát triển công nghiệp. Mô hình MIDA phân tách trách nhiệm XTĐT của các bộ phận theo lĩnh vực XTĐT trọng điểm. MIDA lựa chọn mô hình là một cơ quan dịch vụ, vận hành theo mô hình tập đoàn với mục tiêu trở thành điểm kết nối nhu cầu của các nhà đầu tư trên cơ sở áp dụng công nghệ thông tin truyền thông. Đây là xu hướng phù hợp theo yêu cầu của thực tiễn phát triển, khi và chỉ khi cơ quan XTĐT đóng vai là một đơn vị dịch vụ thì lúc đó, chất lượng dịch vụ mới là chỉ tiêu định lượng hàng đầu để hướng tới và đánh giá.

2.3. Đặc trưng chung về hoạt động XTĐT ở các quốc gia lựa chọn phân tích

2.3.1. Xác định lĩnh vực ưu tiên để XTĐT: Cả ba nước cùng có chính sách tập trung vào nâng cao trình độ khoa học công nghệ. Đó là: (i) tập trung vào khuyến khích phát triển các sản phẩm mới và nâng cấp sản phẩm; (ii) tập trung vào khuyến khích thương mại hoá các kết quả nghiên cứu; (iii) tập trung vào hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ; (iv) tập trung vào tiến bộ công nghệ của doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp tập trung nhiều nguồn lực hơn cho R&D; (v) tập trung vào công nghiệp công nghệ cao; (vi) tập trung vào động lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ làm nghiên cứu.

2.3.2. Xác định đối tượng kêu gọi đầu tư: Cả ba nước cùng tập trung vào TNCs là đối tượng chính để xúc tiến. TNCs tham gia vào hầu hết các lĩnh vực đầu tư trọng yếu và kiến tạo hình ảnh quốc gia theo hướng phát triển của mỗi nước. TNCs đã thành lập các trụ sở khu vực tại 3 nước trên, đồng thời phát triển các chức năng R&D,tận dụng lợi thế của giá lao động có tính cạnh tranh cao và số lượng người làm việc trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật nói tiếng Anh tốt.

2.3.3. Xây dựng Chiến lược XTĐT: Cả 3 nước cùng xây dựng chiến lược XTĐT tập trung vào các điểm chính: (i) Xây dựng môi trường đầu tư, kể cả việc hoàn thiện hành lang pháp lý, xây dựng cơ sở hạ tầng và ban hành các chính sách về thuế có sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài; (ii) Đẩy mạnh quảng cáo, tiếp thị, giới thiệu chính sách và môi trường đầu tư của mình đến những nước có tiềm năng lớn về FDI; (iii) Định ra một số ngành chiến lược, một vài địa điểm có tính cách chiến lược.

2.3.4. Cụ thể hoá Chiến lược và Chính sách XTĐT bằng Danh mục và các dự án đầu tư cụ thể: Ba nước cùng ban hành các danh mục dự án kêu gọi đầu tư. Đồng thời, tập trung vào việc xây dựng cơ sở dữ liệu là nền tảng cốt lõi cho hoạt động XTĐT và cung cấp trực tuyến cho nhà đầu tư.

2.3.5. Phương thức XTĐT: Tổng hợp các biện pháp vận động đầu tư được cả 3 nước quan tâm và tiến hành đồng bộ với sự tham gia của chính trị gia hàng đầu với thông điệp rõ ràng, nhất quán kết hợp với chính sách xúc tiến dựa trên tiếp thị có chủ điểm.

2.3.6. Tổ chức bộ máy xúc tiến đầu tư

- Cơ quan XTĐT có một vị trí cao trong bộ máy chính phủ: Việc này thể hiện sự coi trọng công tác XTĐT và vai trò của việc xây dựng hình ảnh quốc gia, khẳng định cam kết bảo vệ quyền lợi đối với các nhà đầu tư.

- Xây dựng cơ chế "một cửa" tại cơ quan XTĐT.

- Hỗ trợ nhà đầu tư là nhiệm vụ chính của cơ quan XTĐT.

2.4. Việc thực hiện các tiêu chí đánh giá hoạt động XTĐT ở các quốc gia được lựa chọn

Với 8 tiêu chí đánh giá hiệu quả thành công của hoạt động XTĐT đã nêu ở chương 1 được sử dụng để đánh giá việc thực hiện tại các quốc gia đã chọn.

2.5. Các bài học thành công và chưa thành công:

2.5.1. Các bài học thành công

- Cải thiện môi trường pháp lý hướng đến đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư.

- Công khai các kế hoạch phát triển kinh tế.

- Ưu đãi chính sách tài khoá.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Đầu tư giáo dục & phát triển nguồn nhân lực trình độ cao.

- Phát triển công nghiệp.

- Xây dựng các khu công nghiệp và đặc khu kinh tế với những chính sách đầu tư thông thoáng.

- Thu hút đầu tư của TNCs.

- Tập trung phát triển khu vực tư nhân.

2.5.2. Những bài học chưa thành công:

- Bất ổn chính trị tác động trực tiếp đến luồng vốn đầu tư và các quyết định đầu tư trung và dài hạn.

- Hệ thống pháp luật, chính sách còn nhiều bất cập như thiếu các tiêu chí về chính sách ưu đãi dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, hệ thống thuế phức tạp, khó thực hiện và còn tồn tại chế độ ưu đãi khác nhau giữa chính quyền trung ương, tỉnh và địa phương. Chưa chú trọng môi trường phần mềm làm cản trở cho việc thu hút đầu tư của các TNCs.

- Thủ tục hành chính về FDI còn khá phức tạp.

- Tham nhũng còn tồn tại phổ biến, Thái Lan và Trung Quốc là 2 trong số 5 quốc gia có tình trạng tham nhũng cao nhất khu vực Châu Á.

- Vi phạm thực hiện một số cam kết của WTO về sở hữu trí tuệ, về mở các chi nhánh và minh bạch chính sách.

2.6. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam

2.6.1. Về nhận thức: XTĐT là công cụ đắc lực trong việc xây dựng hình ảnh quốc gia và thu hút FDI. XTĐT bản thân nó được lồng ghép vào tất cả cách thức đạt mục tiêu, từ chính trị đến kinh tế và xã hội. Mỗi nước đều xây dựng chiến lược XTĐT dựa trên đặc thù của đất nước mình và mục tiêu vào mỗi thời điểm. Cả 3 nước nghiên cứu đều xem FDI là yếu tố thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế trong đó XTĐT là công cụ quan trọng.

2.6.2. Về việc triển khai hoạt động XTĐT:

- Về xây dựng hành lang pháp lý: Việc xây dựng một Chiến lược XTĐT và các chính sách thực hiện là mấu chốt của sự thành công. Chiến lược XTĐT là công cụ hữu hiệu để định vị lộ trình đạt được các giá trị gia tăng của hoạt động XTĐT.

- Về xác định trọng tâm ưu tiên thu hút đầu tư: coi trọng Chiến lược phát triển nhà đầu tư và chăm sóc nhà đầu tư sau cấp phép. *Về Danh mục dự án kêu gọi vốn FDI,* bài học từ Trung Quốc cho thấy việc ban hành danh mục các dự án gọi vốn FDI không phải là một phương tiện tốt cho xúc tiến đầu tư bởi vì nó làm cho các nhà đầu từ cảm thấy họ đang kinh doanh trong một nền kinh tế "kế hoạch hóa". *Về việc ưu tiên xây dựng cơ sở dữ liệu về các trọng tâm XTĐT* cung cấp trực tuyến và trực tiếp cho nhà đầu tư khi có nhu cầu là bài học rất hữu hiệu. Cơ sở dữ liệu XTĐT là nền tảng căn bản hỗ trợ cho các đối tác thụ hưởng giúp hoạt động XTĐT thành công.

- Về vai trò của các chủ thể tham gia vào XTĐT*:* để có thể kết nối các nguồn lực XTĐT thì Nhà nước, doanh nghiệp và các thành phần trong xã hội đều tham gia tích cực và chủ động vào trong quá trình này.

- Về tổ chức bộ máy XTĐT: CQXTĐT nên có một vị trí cao trong sơ đồ tổ chức chính phủ với tư cách là cơ quan chủ chốt giao tiếp với các nhà đầu tư nước ngoài, nên có vị thế cấp bộ và độc lập với các cơ quan khác, đặc biệt là các cơ quan về kế hoạch chịu trách nhiệm về tài sản Nhà nước. Cơ cấu này sẽ mang tải một số thông điệp quan trọng.Về việc xây dựng cơ chế "một cửa" tại cơ quan XTĐT cần đảm bảo đúng hạn rất quan trọng mà các nước đang tuân thủ và coi đây là một lợi thế cạnh tranh. Hỗ trợ nhà đầu tư là nhiệm vụ chính của cơ quan XTĐT.

- Về kinh nghiệm xây dựng hình ảnh: cần thực hiện các chiến dịch xúc tiến mang tính hệ thống; hoàn thiện trang thông tin của IPA với vai trò công cụ trực tuyến quan trọng để cung cấp các thông tin về môi trường đầu tư và các cơ hội đầu tư; quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng nước ngoài; sử dụng các văn phòng ở nước ngoài để tìm kiếm vốn đầu tư; xây dựng hình ảnh quốc gia thông qua sự tham gia của chính trị gia hàng đầu với thông điệp rõ ràng, nhất quán.

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN ĐẦU TƯ Ở VIỆT NAM TRÊN CƠ SỞ VẬN DỤNG KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

3.1. Thực trạng hoạt động XTĐT ở Việt Nam

3.1.1. Quá trình phát triển quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác XTĐT

Hoạt động XTĐT về cơ bản đó được hình thành cùng với quá trình xây dựng và thực hiện pháp luật về ĐTNN. Từ năm 2005 theo định hướng của Luật Đầu tư, XTĐT có những chuyển biến quan trọng theo hướng tăng cường tính chủ động từ khâu xây dựng chương trình, kế hoạch đến khâu tổ chức thực hiện và nội dung hoạt động. Tuy nhiên, Luật Đầu tư không đưa ra nội hàm về XTĐT.

3.1.2. Về hàng lang pháp lý cho hoạt động XTĐT

3.1.2.1. Về việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch liên quan đến XTĐT

Hiện nay chưa có một Chiến lược về ĐTNN nói chung cũng như Chiến lược về XTĐT nói riêng tuy nhiên các nội dung liên quan đến ĐTNN đó được quán triệt và thể hiện trong hầu hết các Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cũng như trong các Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành và địa phương.

3.1.2.2. Về chính sách liên quan đến XTĐT

Quá trình hội nhập quốc tế và khu vực thông qua các cam kết song phương và đa phương liên quan đến ĐTNN tác động đến nội dung của hoạt động XTĐT. Trong nước, các văn bản pháp luật liên quan đến ĐTNN được ban hành đó tạo cơ sở định hướng cho hoạt động XTĐT. Từ năm 2007, cùng với việc ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình XTĐT quốc gia thì *XTĐT bắt đầu có sự cân đối ở cấp quốc gia* nhằm tránh trùng lắp giữa các Bộ, ngành và địa phương và tránh lãng phí các nguồn lực.

3.1.3. Kết quả đạt được

3.1.3.1. Hình thành bộ máy tổ chức quản lý hoạt động XTĐT

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động XTĐT trờn phạm vi cả nước. Trong cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, không có một đơn vị chuyên trách về xúc tiến đầu tư như hoạt động xỳc tiến thương mại, hoạt động XTĐT được đặt trong Cục Đầu tư nước ngoài (FIA). Cục Đầu tư nước ngoài thành lập Phòng Xúc tiến đầu tư để điều phối chung các hoạt động XTĐT trong Chương trình XTĐT quốc gia và 3 Trung tâm XTĐT miền Bắc, miền Trung và miền Nam để hỗ trợ cỏc địa phương. ***Bộ phận Xỳc tiến đầu tư nước ngoài*** là bộ phận chuyờn mụn của Bộ Kế hoạch Đầu tư đặt tại nước ngoài và trực thuộc Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tại 9 địa bàn trọng điểm được triển khai thành lập và đi vào hoạt động từ năm 2009. ***Hệ thống tổ chức XTĐT ở các địa phương*** được hình thành, Cho đến nay, hầu hết các địa phương trong cả nước đều đó tổ chức bộ máy theo hình thức Trung tâm XTĐT theo một số mụ hỡnh riờng với cỏc chức năng lựa chọn giữa Xỳc tiến Thương mại-Đầu tư-Du lịch.

3.1.3.2. Về công tác xây dựng hình ảnh

Công tác xây dựng hình ảnh về môi trường đầu tư được thực hiện chủ yếu bằng việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống tài liệu phục vụ cho XTĐT; tăng cường hợp tác và sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng ở trong và ngoài nước để tuyên truyền về môi trường và cơ hội đầu tư; xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin điện tử phục vụ cho XTĐT.

3.1.3.3. Về công tác tổ chức các hoạt động XTĐT tại nước ngoài

Việc tổ chức c¸c hoạt động XTĐT tại nước ngoài được chó trọng và thông qua các hình thức khác nhau như tổ chức các đoàn công tác, các Hội nghị, Hội thảo về XTĐT tại nước ngoài, hội chợ, triển lãm ... bắt đầu hướng vào những lĩnh vực, ngành nghề và đối t¸c trọng điểm. Sự tham gia của c¸c địa phương và doanh nghiệp vào c¸c hoạt động XTĐT ở nước ngoài ngày càng rõ nét.

3.1.3.4. Về việc tổ chức các hoạt động XTĐT trong nước

Hàng năm, các Bộ, ngành và địa trong cả nước đã tổ chức các cuộc Hội nghị, Hội thảo, Hội chợ, Triển lãm, Diễn đàn, Đối thoại... liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến XTĐT. Các địa phương trong cả nước chủ động tổ chức nhiều hoạt động XTĐT có quy mô lớn. Nhiều hoạt động có quy mô lớn mang tính liên vùng, liên địa phương đã được tổ chức.

3.1.3.5. Về công tác hỗ trợ nhà đầu tư

Vấn đề hỗ trợ nhà đầu tư từ khâu tìm kiếm cơ hội đầu tư, hình thành dự đến khâu triển khai thực hiện dự án đã được đặt ra như một trong những nội dung quan trọng của XTĐT, các địa phương trên cả nước đã rất chủ động, tích cực trong việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ cho nhà đầu tư để củng cố niềm tin của nhà ĐTNN.

3.1.3.6. Hợp tác quốc tế về XTĐT

Các hoạt động hợp tác song phương và đa phương về XTĐT được triển khai chủ yếu ở cấp Trung ương và địa phương. Thực tiễn XTĐT cho thấy hình thành cơ chế hợp tác song phương ở cấp trung ương và địa phương. Một số địa phương thông qua cơ chế hợp tác song

phương đã bắt đầu thiết lập văn phòng đại diện của mình ở nước ngoài nhằm thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch và đầu tư.

3.2. Bối cảnh mới và yêu cầu đặt ra đối với hoạt động XTĐT ở Việt Nam

3.2.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Tác động của cuộc khủng hoảng tài chính 2008-2009 dẫn đến tái cấu trúc kinh tế và tái cấu trúc doanh nghiệp, di chuyển dòng vốn FDI từ nơi dư thừa sang nơi khan hiếm nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Tình hình các TNCs tăng trưởng chậm lại do gặp nhiều khó khăn và phải điều chỉnh chiến lược kinh doanh. Trong khi tìm kiếm thị trường mới ở ngoài nước, các quốc gia vẫn tiếp tục điều chỉnh chính sách kinh tế vĩ mô thông qua các gói kích thích kinh tế, điều chỉnh chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, hướng FDI vào các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao và sử dụng tài nguyên quốc gia một cách hữu hiệu, tạo chuỗi liên kết sản xuất giữa khu vực FDI và các ngành sản xuất khác, hình thành mạng lưới sản xuất của từng sản phẩm và từng khu vực. Một chiều hướng đang được nhắc tới là nhiều nước trên thế giới đang tìm cách hạn chế FDI. Chiều hướng hạn chế FDI ở nhiều nước có thể cản trở đà tăng trưởng kinh tế toàn cầu và sự phục hồi của các thị trường vốn trên thế giới.

3.2.2. Bối cảnh và thách thức của Việt Nam trong hoạt động XTĐT

3.2.3.1. Về việc xây dựng Chiến lược XTĐT ở tầm quốc gia

Việc xây dựng một Chiến lược XTĐT thống nhất ở tầm quốc gia là một kinh nghiệm quan trọng mà nhiều nước trên thế giới đã áp dụng. Việc thiếu một Chiến lược XTĐT ở Việt Nam đã làm cho XTĐT thiếu một tầm nhìn dài hạn, có tính hệ thống về các vấn đề liên quan đến XTĐT. Chính vì vậy, thực tế việc xây dựng và thực hiện các hoạt động XTĐT ở các Bộ, ngành và địa phương vẫn còn tồn tại một số mẫu thuẫn, chồng chéo về nội dung; đã xảy ra tình trạng cạnh tranh thu hút ĐTNN giữa các địa phương theo kiểu mạnh ai nấy làm, gây lãng phí nguồn lực và làm giảm hiệu quả chung của XTĐT. Các hạn chế trong khâu triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của XTĐT, tạo ra khoảng cách giữa hình ảnh được tuyên truyền với hình ảnh thực tế của môi trường đầu tư, từ đó có tác động tiêu cực đến niềm tin của các nhà ĐTNN vào sự phát triển chung và dài hạn.

3.2.3.2. Về công tác nghiên cứu thị trường, đối tác đầu tư

Công tác nghiên cứu thị trường và đối tác đầu tư vẫn là khâu yếu nhất của XTĐT, hiện mới chỉ quan tâm đến việc xây dựng và quảng bá hình ảnh về môi trường và cơ hội đầu tư.

3.2.3.3. Về Chất lượng Danh mục dự án kêu gọi đầu tư

Các danh mục dự án kêu gọi ĐTNN ở cấp quốc gia cũng như ở cấp ngành và địa phương còn thiếu tính thực tiễn và khả thi, chưa tính đến nhu cầu của các nhà đầu tư mà chỉ được lập theo đặc điểm, tính chất và nhu cầu thu hút đầu tư của địa phương, hầu hết là các dự án treo.

3.2.3.4. Về việc xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho XTĐT

Cơ sở dữ liệu phục vụ cho XTĐT hiện rải rác, chưa được xây dựng bài bản kết hợp với công nghệ thông tin hiện đại.

3.2.3.5. Về cơ chế phối hợp trong XTĐT

Cơ chế phối hợp trong XTĐT giữa trung ương và địa phương cũng như giữa các địa phương với nhau còn nhiều hạn chế, chưa hình thành được chế độ thông tin, báo cáo, giao ban về XTĐT; chưa có cơ chế phối hợp chặt chẽ từ khâu xây dựng chương trình XTĐT, danh mục dự án kêu gọi đầu tư đến khâu tổ chức thực hiện nên dẫn đến sự trùng lặp, mất cân đối và chồng chéo trong việc tổ chức các hoạt động XTĐT.

3.2.3.6. Về việc bố trí các nguồn lực cho XTĐT

Việc bố trí các nguồn lực cho XTĐT ở cả trung ương và địa phương vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực.

3.2.3.7. Về mô hình tổ chức cơ quan XTĐT

Thực trạng mô hình tổ chức XTĐT cho thấy hiện chưa hình thành một cơ quan chuyên trách về XTĐT ở cấp trung ương chuyên nghiệp (như hoạt động Xúc tiến thương mại). Việc tổ chức cơ quan XTĐT ở các địa phương lại theo nhiều mô hình khác nhau không có sự hướng dẫn từ TW. Hầu hết các địa phương kiến nghị sớm thành lập một Cơ quan XTĐT ở cấp độ quốc gia để tạo bước đột phá trong vận hành bộ máy XTĐT từ cấp TW xuống cơ sở.

3.2.3.8. Về chất lượng đội ngũ cán bộ làm XTĐT

Đại bộ phận đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm XTĐT chưa qua các lớp huấn luyện, đào tạo nên thiếu kỹ năng, ngoại ngữ trong thực hiện nhiệm vụ.

3.2.3. Yêu cầu mới đặt ra đối với hoạt động XTĐT

XTĐT phải đảm bảo thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, phải là công cụ hiệu quả để thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI. XTĐT phải giúp Chính phủ đánh giá được tính cạnh tranh thu hút đầu tư của Việt Nam, của khu vực hoặc địa phương nào đó. XTĐT phải đi sâu vào dịch vụ mang tính trí tuệ, giúp đánh giá cơ cấu thu hút đầu tư, có nên vào công nghiệp hay vào nông nghiệp, vào giáo dục hay công nghệ cao, vào y tế hay chỉ thuần tuý du lịch … XTĐT phải đánh giá được các hiểm họa về đầu tư vào Việt Nam hay Việt Nam ra nước ngoài: được hay mất của nguồn vốn, nhân tài, công nghệ, hình ảnh ... giúp Việt Nam gây ảnh hưởng với các nguồn tài nguyên: năng lượng, khoáng sản, hệ thống hậu cần … XTĐT phải đảm bảo tính chuyên môn hoá và kết nối hiệu quả. XTĐT đặt yêu cầu cao về sự chủ động và chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ. XTĐT đòi hỏi cơ sở dữ liệu chuyên sâu và các công cụ hiện đại cung cấp đến nhà đầu tư.

3.3. Ứng dụng các tiêu chí đánh giá hiệu qủa XTĐT vào thực tiễn của Việt Nam

Các tiêu chí đánh giá hoạt động XTĐT ở chương 1 được sử dụng để đánh giá hoạt động XTĐT ở Việt Nam, từ đó phát hiện các khiếm khuyết của chính sách hiện nay.

3.4. Định hướng và giải pháp cho hoạt động XTĐT ở Việt Nam

3.4.1. Quan điểm

Thứ nhất, XTĐT là phương thức quan trọng nhằm giành quyền chủ động trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; là công cụ quan trọng trong việc cạnh tranh quốc tế nhằm thu hút nguồn vốn ĐTNN; là hoạt động kinh tế khách quan nằm chung trong hệ thống hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế của Nhà nước. *Thứ hai,* XTĐT có vai trò định hướng thị trường, lĩnh vực, đối tác đầu tư; đảm bảo thực hiện cân đối và tránh lãng phí các nguồn lực đầu tư. *Thứ ba,* XTĐT tập trung vào việc hỗ trợ nhà đầu tư từ khâu trước, trong và sau dự án, trong đó việc tìm kiếm địa điểm đầu tư là rất quan trọng. Hoạt động XTĐT phải diễn ra liên tục và thường xuyên với các nội dung và phương thức khác nhau đối với từng chu kỳ của quy trình vận động, xúc tiến và sử dụng FDI. *Thứ tư,* XTĐT trở thành trào lưu trong xã hội, nhiều đối tượng và thành phần kinh tế đều tham gia quá trình này. Hoạt động XTĐT là một hoạt động cần được xã hội hóa để có thể liên kết các nguồn lực cho phát triển.

3.4.2. Phương hướng

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp luật và chính sách về ĐTNN và XTĐT, theo đó cần thiết xây dựng Chiến lược XTĐT trước yêu cầu tái cấu trúc nền kinh tế và trong bối cảnh đang xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2011-2010 và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015; *(ii)*Việt Nam cần tham gia vào sân chơi toàn cầu về XTĐT để hội nhập quốc tế sâu và rộng hơn nữa như nghiên cứu trở thành thành viên Hiệp hội các cơ quan XTĐT thế giới (WAIPA), mở rộng kết nối quan hệ song phương và đa phương với các cơ quan XTĐT trên thế

giới…; (iii) Tập trung xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về XTĐT, phức hợp với bản đồ, hình ảnh, video, case study, tài liệu để tăng tính linh hoạt, sức hấp dẫn và sự giàu có của thông tin; (iv) Xây dựng hình ảnh v□ thương hiệu đầu tư Việt Nam với các thông điệp nhất quán trong từng giai đoạn để tạo điểm nhấn cho các nhà đầu tư nước ngoài là một yêu cầu cấp bách; (v) Nghiên cứu cách thức mới xây dựng hiệu quả danh mục dự án kêu gọi đầu tư FDI cấp quốc gia và địa phương; (vi) Đánh giá định kỳ Chương trình XTĐT quốc gia và của các địa phương đặt trong tầm nhìn, định hướng tổng thể và hiệu quả chung về XTĐT; (vii) Nghiên cứu các ý tưởng và cách thức XTĐT mới của thế giới và vận dụng vào tình hình Việt Nam; (viii) Quy trình XTĐT cần được quy chuẩn hoá và hướng dẫn cho các đối tác và địa phương thực hiện; (ix) Nguồn lực cho XTĐT cần được bố trí hiệu quả và khả thi, trong đó vấn đề nguồn nhân lực và kinh phí xúc tiến cần ưu tiên; (x) Mở rộng chủ thể tham gia vào XTĐT.

3.4.3. Một số giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác XTĐT ở nước ta giai đoạn 2011-2020

3.4.3.1. Về công tác quy hoạch

Rà soát và xây dựng các quy hoạch còn thiếu đảm bảo việc xây dựng các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho XTĐT.

3.4.3.2. Về hành lang pháp lý

Cần thiết xây dựng Chiến lược XTĐT nhằm định vị một tầm nhìn dài hạn về nội dung, hình thức, biện pháp, tổ chức và bố trí nguồn lực nhằm tạo cơ sở cho việc thực hiện thống nhất XTĐT từ trung ương đến địa phương. Việc xây dựng một văn bản pháp quy, tối ưu nhất dưới hình thức Nghị định, về quản lý tổng thể hoạt động XTĐT nhằm tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho công tác quản lý nhà nước, cơ chế phối hợp và tổ chức thực hiện các hoạt động XTĐT trong thời gian tới. Nghiên cứu xu hướng đầu tư của các đối tác chiến lược, đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các đối tác này.

3.4.3.3. Về công tác tổ chức hoạt động XTĐT

Xuất phát từ mô hình tổ chức hiện nay khi vị trí và vai trò của XTĐT chưa được đặt đúng vị trí như thông lệ quốc tế và chưa đúng tầm của nó, việc kiến nghị một mô hình mới có tính khả thi để đảm bảo cho hoạt động XTĐT hiệu quả là thực sự cần thiết. ***Về dài hạn,*** Cơ quan XTĐT của Việt Nam sẽ là cơ quan ngang Bộ trực thuộc Chính phủ chuyên trách về XTĐT hình thành hệ thống ngành dọc các cơ quan XTĐT cấp vùng/khu vực. Đồng thời, IPA Trung ương quản lý các hệ thống đại diện ở các địa bàn trọng điểm ở nước ngoài. Mô hình sẽ đạt được sự thống nhất về quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương. IPA Trung ương sẽ có vai trò điều phối và liên kết các nguồn lực trong xã hội. ***Về ngắn hạn,*** những gợi ý về việc điều chỉnh cơ cấu tổ chức của CQXTĐT theo hướng ở cấp Trung ương có 2 phương án. ***Phương án 1:*** Nâng cấp Cục ĐTNN thành Tổng Cục ĐTNN trong đó thành lập Cục XTĐT (Investment Promotion Agency) chuyên trách điều phối tổ chức và thực hiện các hoạt động XTĐT. Việc thành lập Cục XTĐT trực thuộc Tổng Cục XTĐT nhằm nâng cao vai trò đối với hoạt động XTĐT và tập trung sự chuyên trách cho bộ máy hoạt động. Phương án này dễ thực thi vì phát triển trên cơ sở nền tảng đã xây dựng. Trong phương án này, đối với 3 Trung tâm thuộc Cục XTĐT phải đóng vai trò điều phối cấp vùng, xây dựng mô hình điểm về Trung tâm XTĐT để các địa phương học tập. Phương án này cần xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và xúc tiến du lịch các cấp, bao gồm cả trong nước lẫn đại diện ở nước ngoài nhằm tạo sự đồng bộ và phối hợp nâng cao hiệu quả giữa các hoạt động này. ***Phương án 2:*** Chuyển chức năng Xúc tiến đầu tư thuộc Cục Đầu tư nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sang Cục Xúc tiến thương mại thuộc Bộ Công Thương, trở thành Cục Xúc tiến Thương mại-Đầu tư trực thuộc Bộ Công Thương. Chức năng quản lý Nhà nước về đầu tư nước ngoài vẫn thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư phù hợp với chức năng nhiệm vụ hiện hành. Chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực này tập trung vào việc hoạch định chính sách đầu tư FDI, giải quyết tháo gỡ vướng mắc cho các nhà đầu tư, thúc đẩy giải ngân dự án và cân đối các

nguồn lực về vốn cho đầu tư và phát triển. Phương án 2 này kết hợp hoạt động Xúc tiến đầu tư và Xúc tiến thương mại, giảm thiểu chi phí và nhân lực vận hành bộ máy và hoạt động trong đó có việc thống nhất 2 Quỹ Xúc tiến đầu tư và Quỹ Xúc tiến thương mại hiện có, hợp nhất hai bộ phận Thương vụ và XTĐT ở nước ngoài hiện có, kết hợp được hiệu quả của 2 hoạt động trong mối tương tác chặt chẽ.

Cơ quan XTĐT cả 2 phương án trên đều có trách nhiệm điều phối tổng thể tầm vĩ mô theo hướng chuyên nghiệp hóa, xây dựng chiến lược XTĐT, đào tạo các kỹ năng XTĐT, tổ chức và hướng dẫn thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư tầm quốc gia nhằm nâng cao hình ảnh của Việt Nam; đồng thời định hướng và giám sát các hoạt động xúc tiến đầu tư của các tổ chức xúc tiến đầu tư tại các địa phương.

Về mô hình cơ quan XTĐT ở các địa phương cần đảm bảo tính thống nhất với mô hình hệ thống cơ quan XTĐT từ TW.

3.4.3.4. Về các điều kiện đảm bảo cho phương án sắp xếp lại tổ chức cơ quan XTĐT:

Về thể chế pháp lý: đòi hỏi cơ sở quy định pháp lý để thực hiện 2 phương án trên. *Thứ nhất,* phải phù hợp với các quy phạm pháp luật về thành lập hệ thống tổ chức cơ quan Nhà nước hiện nay. *Thứ hai,* điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của hai Bộ liên quan đến việc hình thành tổ chức này. *Thứ ba,* có Quyết định thành lập chính thức của Bộ trưởng các Bộ theo uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ. *Thứ tư,* có Quy chế quy định chức năng nhiệm vụ do cơ quan thành lập ban hành.

Về hệ thống mạng lưới xúc tiến, phương án 1 mở rộng mạng lưới theo ngành như phối hợp giữa công tác XTĐT với xúc tiến thương mại và du lịch, giữa hoạt động XTĐT với các hoạt động ngoại giao làm kinh tế, mở rộng mạng lưới theo địa bàn mới. Phương án 2 thì kết hợp bộ phận thương vụ và bộ phận XTĐT hiện có, nhân sự thậm chí giảm bớt, một đại diện thương vụ chịu trách nhiệm chung cả 2 hoạt động thương mại và đầu tư.

Về nguồn nhân lực: Phải có đủ nhân lực đào tạo cơ bản về phong cách công nghiệp và ngoại ngữ, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và kỹ năng XTĐT, tâm huyết với nghề để triển khai thực hiện. Ở phương án 1, cách thức thực hiện chỉ cần qua việc sắp xếp, đào tạo lại, luân chuyển, tuyển dụng mới đội ngũ cán bộ làm XTĐT phù hợp. Ở phương án 2, sắp xếp lại một lực lượng cán bộ đang làm XTĐT của Cục Đầu tư nước ngoài chuyển sang Bộ Công Thương.

Về kinh phí xúc tiến, kinh phí xúc tiến nằm trong mục lục ngân sách cấp cho mỗi Bộ hằng năm trên cơ sở dự toán. Phương án 1 thì kinh phí ngân sách vẫn phân về Tổng Cục Đầu tư nước ngoài, sau đó chia tách một nguồn riêng cho Cục Xúc tiến đầu tư trên cơ sở hạch toán riêng. Nguồn này bao gồm cả ngân sách phân bổ cho Chương trình XTĐT quốc gia và của Bộ như hiện nay. Phương án 2 thì gộp 2 Chương trình XTĐT và XTTM hiện nay thành một, hình thành 01 Quỹ chung về xúc tiến cho 2 hoạt động. Điều này sẽ góp phần tăng hiệu quả của công tác xúc tiến nói chung và sẽ tạo hiệu ứng mạnh hơn trong xã hội, việc quản lý 01 Quỹ Xúc tiến cũng dễ dàng và thuận lợi hơn việc 2 Quỹ riêng như hiện nay.

Về cơ sở hạ tầng kỹ thuật phải đáp ứng các điều kiện trở thành địa điểm kết nối cung cầu của nhà đầu tư với hệ thống văn phòng và phương tiện kỹ thuật hiện đại.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Không có một đơn thuốc chính sách duy nhất nào áp dụng chung đối với các nền kinh tế đang nổi lên hoặc các nền kinh tế đang phát triển. Xúc tiến FDI chỉ là một trong số các công cụ mà một nước có thể sử dụng để đạt được các mục tiêu kinh tế quốc gia của mình. Các loại FDI khác nhau có các tác động kinh tế khác nhau, và không có một loại FDI nào có thể hy vọng là

phục vụ cho tất cả các mục tiêu kinh tế của chính phủ. Việc định vị lại giá trị gia tăng của xúc tiến đầu tư trong chuỗi giá trị chung là cần thiết.

Từ kinh nghiệm quốc tế về XTĐT cho thấy Việt Nam mới ở giai đoạn khởi đầu của quá trình chuyên nghiệp hoá. Theo đó, khung pháp luật và chính sách về ĐTNN và XTĐT cần được hoàn thiện, trong đó cần thiết phải xây dựng một Chiến lược XTĐT điều phối tổng thể các hoạt động xúc tiến ở bình diện quốc gia, liên kết và phân bổ hiệu quả được các nguồn lực trong xã hội. Cơ cấu tổ chức hoạt động XTĐT cần phải được điều chỉnh theo hướng tăng cường vai trò của cơ quan đầu mối ở cấp trung ương về XTĐT để giảm bớt gánh nặng ngân sách cho bộ máy cồng kềnh và trùng lắp giữa xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và xúc tiến du lịch; nhất thể hoá mô hình cơ quan XTĐT ở các địa phương. Vai trò của cơ quan XTĐT là điểm hiện nay chưa được thống nhất về nhận thức. Vì vậy kiến nghị tập trung vào việc cơ quan XTĐT phải trở thành điểm hẹn về cung và cầu của nhà đầu tư trong đó tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu không gian đầu tư và đào tạo đội ngũ cán bộ làm XTĐT chuyên nghiệp hoá. Bên cạnh đó, việc phân tích mô hình cơ quan XTĐT hiện tại ở cấp TW và địa phương và đề xuất mô hình cơ quan XTĐT trung hạn và dài hạn với các điều kiện đảm bảo khả thi cho phương án sắp xếp lại cơ quan XTĐT trên cơ sở đảm bảo tính hiệu quả và liên kết nguồn lực trong XTĐT, phương án này có hiện thực hoá hay không còn tuỳ thuộc vào thứ tự ưu tiên về mục tiêu phát triển và điều chỉnh bộ máy Chính phủ trong thời gian tới.

Luận án góp phần cải thiện tính hiệu quả của công tác XTĐT ở Việt Nam hiện đang ở giai đoạn đầu của tư duy và hành động. Tuy còn nhiều điểm chưa hoàn thiện, luận án minh chứng nỗ lực chuyển hoá thực tiễn thành lý thuyết, đặt nền móng sơ khai về lý luận XTĐT, tạo cơ sở cho công tác lý luận dài hạn về XTĐT, làm nền tảng hình thành cẩm nang XTĐT và các giáo trình XTĐT, góp phần vào công tác hoạch định chính sách thu hút đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư sau này./.